

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/07/2018 Đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A - Tài sản ngắn hạn	100		171 534 545 565	88 571 606 566
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 052 722 440	4 370 769 730
1. Tiền	111		5 052 722 440	4 370 769 730
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39 070 684 120	29 292 470 588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38 428 762 937	28 016 240 894
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 843 450 501	8 221 382 454
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		467 411 357	723 787 915
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7 668 940 675)	(7 668 940 675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140		127 196 598 550	54 908 366 248
1. Hàng tồn kho	141		127 196 598 550	54 908 366 248
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		214 540 455	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		214 540 455	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		57 147 781 526	60 382 502 551
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90 200 000	90 200 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		90 200 000	90 200 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		51 990 541 934	55 046 625 367
1. TSCĐ hữu hình	221		51 990 541 934	55 046 625 367
- Nguyên giá	222		114 165 921 375	113 442 471 825
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62 175 379 441)	(58 395 846 458)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		737 803 229	737 803 229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737 803 229)	(737 803 229)
III. Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 067 039 592	5 245 677 184
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5 045 592 487	5 223 049 414
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21 447 105	22 627 770
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
Tổng tài sản (270=100+200)	270		228 682 327 091	148 954 109 117
Nguồn vốn				
C - Nợ phải trả	300		113 241 111 299	31 872 562 580
I. Nợ ngắn hạn	310		112 614 111 299	31 872 562 580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12 955 905 399	14 659 398 485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10 585 217 299	6 812 239 421
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 125 590 346	658 859 684
4. Phải trả người lao động	314		2 610 000 000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		242 059 838	95 287 605
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60 000 000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		407 398 610	1 279 753 565
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		83 059 015 670	6 672 755 796
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		455 200 064	440 776 284
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 113 724 073	1 253 491 740
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		627 000 000	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		627 000 000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

1100
CỘT
CỘT
TÀI L
VÀ L
TH
TAN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - Vốn chủ sở hữu	400		115 441 215 792	117 081 546 537
I. Vốn chủ sở hữu	410		115 441 215 792	117 081 546 537
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107 778 380 000	80 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107 778 380 000	80 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư dự vốn cổ phần	412		(31 818 182)	(76 363 636)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4 118 066	26 119 630 702
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7 690 535 908	11 038 279 471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 816 641 454	1 200 721 885
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5 873 894 454	9 837 557 586
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng nguồn vốn (440=300+400)	440		228 682 327 091	148 954 109 117

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2018 Đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	123 731 357 060	83 819 195 806	397 727 599 741	273 642 272 543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	4 169 156	33 685 000	55 290 449	33 685 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	123 727 187 904	83 785 510 806	397 672 309 292	273 608 587 543
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	108 644 914 786	72 564 005 504	356 427 364 569	238 566 211 374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15 082 273 118	11 221 505 302	41 244 944 723	35 042 376 169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	116 387 949	14 513 075	244 976 667	350 555 944
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	881 053 568	178 890 654	2 343 655 907	660 872 021
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		877 416 325	177 563 548	2 337 938 889	594 322 288
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	4 007 229 932	3 631 285 044	13 746 556 014	11 857 557 277
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	7 052 787 379	3 947 337 387	16 832 874 666	12 429 375 082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3 257 590 188	3 478 505 292	8 566 834 803	10 445 127 733
11. Thu nhập khác	31		236 388 758	123 914 921	1 263 653 660	1 300 098 629
12. Chi phí khác	32		5 000 000	635 600	115 000 000	5 635 600
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		231 388 758	123 279 321	1 148 653 660	1 294 463 029
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3 488 978 946	3 601 784 613	9 715 488 463	11 739 590 762
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	698 795 790	720 356 922	1 946 097 693	2 348 918 152
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 790 183 156	2 881 427 691	7 769 390 770	9 390 672 610
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/07/2018 Đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	1 126 508 116	1 041 154 821	1 042 072 591	4 082 873 236	3 616 142 574	1 125 590 346
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	43 812 263	266 304 531	148 514 141	1 450 194 091	1 432 846 100	161 602 653
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				97 049 000	97 049 000	
3. Thuế TTĐB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	927 301 903	698 795 790	680 000 000	1 946 097 693	1 450 215 022	946 097 693
6. Thuế TNCN	16	155 393 950	17 890 000	155 393 950	183 031 296	229 531 296	17 890 000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19		58 164 500	58 164 500	400 501 156	400 501 156	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	1 126 508 116	1 041 154 821	1 042 072 591	4 082 873 236	3 616 142 574	1 125 590 346

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Trần Thị Phượng

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/07/2018 Đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 918 723 550	9 407 730 902
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	2 918 723 550	9 407 730 902
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 918 723 550	9 407 730 902
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	157 551 009	399 449 276
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	43 812 263	144 254 662
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	3 185 028 081	10 857 924 993
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 918 723 550	9 407 730 902
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp vào NSNN	45	148 514 141	1 432 846 100
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	161 602 653	161 602 653

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 27/10/2018 Tháng 10 Năm 2018

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Phương



Nguyễn Thị Thanh Phương

Le Truong Son

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/07/2018 Đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		77 887 907 723	37 683 982 861
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		5 617 587 326	(9 639 209 437)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6 746 776 795)	(6 935 487 282)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(804 949 653)	(177 563 548)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(680 000 000)	(800 000 000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 295 375	2 658 734
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3 000 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		75 272 063 976	20 134 381 328
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(972 221 820)	(1 650 613 045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(2 000 000)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4 025 778 180	(1 650 613 045)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1 640 000 000	3 080 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79 653 165 513)	(19 303 148 331)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78 013 165 513)	(16 223 148 331)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		1 284 676 643	2 260 619 952
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3 767 472 256	2 149 556 683
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		573 541	(98 100)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	VII.34	5 052 722 440	4 410 078 535

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Vốn cổ phần của cổ đông

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, vật liệu xây dựng, bê tông, nông sản, bao bì, mỹ nghệ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, sản phẩm cơ khí;

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ

- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công lắp đặt về lĩnh vực cơ khí, điện, và xây dựng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng

4. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá cả một số loại vật tư, nguyên liệu đầu vào diễn biến phức tạp, đầu ra mặt hàng lương thực trầm lắng, đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

+ Công ty đã tuân thủ toàn bộ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành đến 31/12/2006

+ Công ty chấp hành toàn bộ các chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

- Xác định chi phí hợp lý, hợp lệ và thuế TNDN theo Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ và Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính

- Áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2015.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên tắc giá gốc (có vốn hóa lãi vay theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao đường thẳng, theo Thông tư 45/2013/TT/BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên tắc giá gốc (Có vốn hóa lãi vay theo Thông tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Nguyên
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo giá thị trường (nếu có)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Không vốn hóa chi phí đi vay phục vụ cho hoạt động SXKD, vốn hóa chi phí đi vay hình thành TSCĐ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Ghi nhận vào TK242 các khoản mua công cụ, bao bì dùng trong nội kho, sửa chữa tài sản
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều cho các tháng theo thực tế phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hợp đồng ủy thác phải trả, các hợp đồng có liệu thực tế phát

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ đoạn 10 Chuẩn mực số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đoạn 16 Chuẩn mực 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đoạn 24 Chuẩn mực 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ đoạn 20 Chuẩn mực 15

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chuẩn mực số 10, Chuẩn mực số 16

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Tuân thủ Chuẩn mực số 17 và quy định của Luật thuế TNDN hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1 047 880 165	754 403 000
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4 004 842 275	3 616 366 730
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5 052 722 440	4 370 769 730

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn		

3- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi Nhánh Cty TNHH MTV-Tổng Cty LT Miền Nam-Thốt Nốt	1 265 664 400	
- Công Ty Lương Thực Long An	1 727 037 048	
- Công Ty TNHH MTV Công Trình Xây Dựng Định Nghiệp	1 386 290 000	
- Công ty TNHH Thương Mại Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hoàn Hảo VINA	1 499 340 000	
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1 430 075 000	
- CN3 - Công Ty TNHH An Hưng Nông	1 184 910 000	
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Định Tân	1 619 357 500	
- Công ty Cổ Phần AZB	681 117 000	3 622 388 500
- CN Cty CP Acecook Việt Nam tại Bình Dương	2 058 207 800	1 602 000 000
- Cty CP Acecook Việt Nam	1 030 000 000	3 051 082 400
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	5 960 300 000	
- DONG PHUONG DISTRIBUTOR	1 801 363 925	
- Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P.Việt Nam - Chi Nhánh NM 3 tại Đồng Nai	1 141 975 500	
- Công ty Cổ Phần Tân Đồng Tiến		1 923 767 330
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15 643 124 764	17 817 002 664
Cộng	38 428 762 937	28 016 240 894

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Lương Thực Long An	1 727 037 048	147 347 871
- Cty Bột Mi Bình Đông	533 881 700	252 010 000
- Chi Nhánh Cty TNHH MTV-Tổng Cty LT Miền Nam-Thốt Nốt	1 265 664 400	328 980 190
- Công ty Lương Thực Tiền Giang	389 895 000	
Cộng	3 526 583 148	728 338 061

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Tạm ứng của người lao động	408 475 482	
- Ký cược, ký quỹ		
- Phải thu khác	58 935 875	723 787 915
Gồm:		
+ ARIMEX SARL		407 017 180
+ FARLEE PTE. LTD		316 090 335
+ Cty TNHH Thực phẩm Anh Duy	771 375	680 400
+ Cty Lương Thực Long An	58 164 500	
Cộng	467 411 357	723 787 915

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	90 200 000	90 200 000
Cộng	90 200 000	90 200 000

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

6- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7 524 103 500	7 524 103 500
- Công ty Gol	34 000 000	34 000 000
- DNTN Điền Mãi	33 483 175	33 483 175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	42 000 000	42 000 000
- Công ty suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	35 354 000	35 354 000
Cộng	7 668 940 675	7 668 940 675

7- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	109 525 788 093	40 893 743 464
- Công cụ, dụng cụ	736 770 653	579 941 289
- Chi phí SX, KD dở dang	2 573 410 154	805 475 342
- Thành phẩm	12 183 572 089	11 292 572 630
- Hàng hóa	1 363 665 936	1 255 735 753
- Hàng gửi đi bán	813 391 625	80 897 770
Cộng	127 196 598 550	54 908 366 248

8- Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	5 045 592 487	5 223 049 414
Cộng	5 045 592 487	5 223 049 414

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Sửa chữa kho Phường 6	21 162 819	
- Xưởng sản xuất gạch XN XLCK	284 286	
- Sửa chữa máy in 3 và 5 màu XNBB & TCMN		22 627 770
Cộng	21 447 105	22 627 770

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	36 112 956 536	41 946 601 704	33 035 393 220	2 032 720 365	113 127 671 825
2. Số tăng trong kỳ		1 489 249 550			1 489 249 550
Trong đó :					
- Mua sắm mới		971 801 820			971 801 820
- XDCB hoàn thành		517 447 730			517 447 730
- Tặng do bàn giao					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ		420 000 000		31 000 000	451 000 000
- Thanh lý		420 000 000		31 000 000	451 000 000
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	36 112 956 536	43 015 851 254	33 035 393 220	2 001 720 365	114 165 921 375
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	24 172 853 934	22 152 277 178	13 182 652 153	1 465 571 173	60 973 354 438
2. Tăng trong kỳ	257 629 889	566 483 921	790 598 943	38 312 250	1 653 025 003
3. Giảm trong kỳ		420 000 000		31 000 000	451 000 000
4. Cuối kỳ	24 430 483 823	22 298 761 099	13 973 251 096	1 472 883 423	62 175 379 441
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	11 940 102 602	19 794 324 526	19 852 741 067	567 149 192	52 154 317 387
2. Cuối kỳ	11 682 472 713	20 717 090 155	19 062 142 124	528 836 942	51 990 541 934

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ				737 803 229	737 803 229
- Mua trong kỳ					

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
Số dư cuối kỳ				737 803 229	737 803 229
II - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				737 803 229	737 803 229
- Khấu hao trong kỳ					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				737 803 229	737 803 229
III - Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước tiền thuê đất Tân Trụ PX2 - XN LTTP	29 082 250	
- Sửa chữa cối trộn trạm trộn bê tông số 2 - XN XLCK	29 021 456	
- Chống dột và thay tôn mái kho B2 - PX1 XN LTTP	46 538 326	
- Nâng nền kho B5 - PX1 XN LTTP	27 856 614	
- Vách ngăn kho B1 làm kho thành phẩm - PX1 XN LTTP	25 185 624	
- Bảo trì sửa chữa thiết bị - PX1 XN LTTP	15 294 126	
- Sửa chữa máy in 3 và 5 màu - XN BB&TCMN	41 562 059	
Cộng	214 540 455	

b) Dài hạn

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng USD		
Vay bằng VND		
- Phòng Giao dịch số 1 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	49 496 237 120	6 672 755 796
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	33 562 778 550	
Cộng	83 059 015 670	6 672 755 796

b) Vay dài hạn

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải trả người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH MTV TMDV Vận chuyển Minh Anh	1 362 804 494	947 569 635
- Cty CP TM & DV Đức Toàn	2 455 017 600	2 045 118 000
- Cty CP XNK và XD Thành Nam	2 702 630 000	3 005 205 100
- Cty TNHH DV TM Mai Thành Phát	1 089 649 485	1 237 448 723
- DNTN Hai Ron	1 052 300 000	
- Cty CP METAL PETROCHEM		2 989 800 000
- Phải trả cho các đối tượng khác	4 293 503 820	4 434 257 027
Cộng	12 955 905 399	14 659 398 485

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết các khoản phải trả người bán dài hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	161 602 653	144 254 662
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	946 097 693	450 215 022
- Thuế thu nhập cá nhân	17 890 000	64 390 000
- Thuế, tiền thuê đất		
Cộng	1 125 590 346	658 859 684

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế, tiền thuê đất		
Cộng		

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- CN Cty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	40 000 000	40 000 000
- Trích trước phí xuất khẩu mỹ nghệ	9 968 421	
- Trích trước phí xuất khẩu gạo	42 692 660	
- Trích trước chi phí lãi vay	12 192 072	
- Trích trước tiền thuê đất	137 206 685	
- Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo		55 287 605
Cộng	242 059 838	95 287 605

b) Dài hạn

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	344 251 713	408 304 913
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63 146 897	871 448 652
<i>Bao gồm:</i>		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	63 146 897	155 956 897
+ Cty TNHH Lương thực thực Phẩm Hiệp Lực		709 991 755
+ Cty TNHH Giám định VINACONTROL TP.HCM		5 500 000
Cộng	407 398 610	1 279 753 565

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	627 000 000	
Cộng	627 000 000	

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	455 200 064	440 776 284
Cộng	455 200 064	440 776 284

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		
Tài sản TTN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản TTN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	107 778 380 000	80 000 000 000
- Thặng dư vốn cổ phần	(31 818 182)	(76 363 636)
Tổng cộng	107 746 561 818	79 923 636 364

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10 777 838	8 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	10 777 838	8 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10 777 838	8 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	10 777 838	8 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

e) Cổ tức

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4 118 066	26 119 630 702
Cộng các quỹ	4 118 066	26 119 630 702

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	122 387 799 874	82 421 041 665
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 339 388 030	1 364 469 141
Cộng	123 727 187 904	83 785 510 806

Trong đó đã loại trừ:	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Doanh thu nội bộ	454 197 710	352 056 987
- Doanh thu hàng bán bị trả lại	83 360	33 685 000
- Doanh thu giảm giá hàng bán	4 085 796	
Cộng	458 366 866	385 741 987

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	107 548 318 499	71 242 451 906
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1 088 640 964	1 163 597 872
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	7 955 323	157 955 726
Cộng	108 644 914 786	72 564 005 504

Trong đó đã loại trừ:	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá vốn nội bộ	454 197 710	352 056 987
- Giá vốn hàng bán bị trả lại	58 901	29 539 453
Cộng	454 256 611	381 596 440

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61 423 951	3 721 649
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54 963 998	10 791 426
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	116 387 949	14 513 075

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền vay	877 416 325	177 563 548
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3 637 243	1 327 106
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	881 053 568	178 890 654

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80 454 546	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Tiền thuế được giảm		
- Các khoản khác	155 934 212	123 914 921
Cộng	236 388 758	123 914 921

6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	5 000 000	635 600
Cộng	5 000 000	635 600

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN, gồm :		
+ Tiền lương nhân viên quản lý	5 129 967 778	2 187 700 724
+ BHXH	331 389 625	240 362 500
- Các khoản khác	1 591 429 976	1 519 274 163
Cộng	7 052 787 379	3 947 337 387

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng, gồm		
+ Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	1 260 044 199	583 287 140
+ Cước vận chuyển	1 382 527 109	1 851 481 952
+ Chi phí khấu hao	523 935 039	523 935 039
+ Cước bốc xếp, chọn lọc, đóng gói	380 779 128	260 587 655
- Các khoản khác	459 944 457	411 993 258
Cộng	4 007 229 932	3 631 285 044

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	115 647 954 145	97 264 791 244
- Chi phí nhân công	12 197 253 754	8 295 612 656
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 645 069 680	1 457 107 747
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 836 369 993	6 518 375 421
- Chi phí khác bằng tiền	851 162 547	864 570 179
Cộng	137 177 810 119	114 400 457 247

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	698 795 790	720 356 922

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Long An, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Phụng


Trần Thị Phương



Lê Trường Sơn

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2018

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	80,000,000,000	(76,363,636)	13,943,221,040	-	-	-	24,109,595,702	-	117,976,453,106
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			9,920,357,586						9,920,357,586
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							2,010,035,000		2,010,035,000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(12,825,299,155)						(12,825,299,155)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(2,010,035,000)						(2,010,035,000)
+ Chia cổ tức năm 2016 bằng TM			(9,152,000,000)						(9,152,000,000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(82,800,000)						(82,800,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,256,272,000)						(1,256,272,000)
+ Quỹ khen thưởng BÐH			(324,192,155)						(324,192,155)
+ Giảm khác									
Số dư cuối kỳ trước	80,000,000,000	(76,363,636)	11,038,279,471	-	-	-	26,119,630,702	-	117,081,546,537
Số dư đầu kỳ này	80,000,000,000	(76,363,636)	11,038,279,471				26,119,630,702		117,081,546,537
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			1,594,892,308						1,594,892,308
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2017									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BÐH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối quý I đầu quý II	80,000,000,000	(76,363,636)	12,605,571,779	-	-	-	26,119,630,702	-	118,648,838,845
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			3,384,315,306						3,384,315,306





Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL từ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							1,739,231,000		1,739,231,000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này									(11,061,934,333)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(1,739,231,000)						(1,739,231,000)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2017			(8,040,000,000)						(8,040,000,000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,087,020,000)						(1,087,020,000)
+ Quỹ khen thưởng BDH			(168,083,333)						(168,083,333)
+ Giám khác									
Số dư cuối quý II đầu quý III	80,000,000,000	(76,363,636)	4,927,952,752	-	-	-	27,858,861,702	-	112,710,450,818
- Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 107.778.380.000 đồng	27.778.380.000								27.778.380.000
- Lãi trong kỳ này			2.790.183.156						2.790.183.156
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này		44,545,454	(27,600,000)				(27,854,743,636)		(27,837,798,182)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2017									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Chi phí phát hành cổ phiếu tăng vốn									
Điều lệ từ 80 tỷ lên 107.778.380.000 đồng		(31,818,182)							(31,818,182)
+ Giám quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn									
Điều lệ từ 80 tỷ lên 107.778.380.000 đồng							(27,854,743,636)		(27,854,743,636)
+ Giám thặng dư vốn cổ phần để tăng vốn		76,363,636							76,363,636
Điều lệ từ 80 tỷ lên 107.778.380.000 đồng									
+ Giám khác									
Số dư cuối kỳ này	107,778,380,000	(31,818,182)	7,690,535,908				4,118,066		115,441,215,792